

THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ VỀ HỌC TẬP
GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG CỘNG	
I	Các môn học	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tiếng Việt	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	149	50,7	110	44,9	99	39,8	83	27,7	35	21,4	476	37,7
	Hoàn thành	145	49,3	135	55,1	150	60,2	217	72,3	138	78,6	785	62,3
	Chưa hoàn thành											0	
2	Toán	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	168	57,1	145	59,2	111	44,6	146	48,7	87	50,3	657	52,1
	Hoàn thành	126	42,9	100	40,8	138	55,4	154	51,3	86	49,7	604	47,9
	Chưa hoàn thành											0	
3	Đạo đức	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	182	61,9	144	58,8	119	47,8	200	66,7	85	49,1	730	57,9
	Hoàn thành	112	38,1	101	41,2	130	52,2	100	33,3	88	50,9	531	42,1
	Chưa hoàn thành											0	
4	Tự nhiên và Xã hội	294		245		249						788	
	Hoàn thành tốt	160	54,4	118	48,2	117	47					395	50,1
	Hoàn thành	134	45,6	127	51,8	132	53					393	49,9
	Chưa hoàn thành											0	
5	Khoa học							300		173		473	
	Hoàn thành tốt							149	49,7	63	34,4	212	44,8
	Hoàn thành							151	50,3	110	63,6	261	55,2
	Chưa hoàn thành											0	
6	Lịch sử và Địa lý							300		173		473	
	Hoàn thành tốt							135	45	62	35,8	197	41,6
	Hoàn thành							165	55	111	64,2	276	58,4
	Chưa hoàn thành											0	
7	Âm nhạc	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	94		86	35,1	82	32,9	96	32	59	34,1	417	33,1

	Hoàn thành	200		159	64.9	167	67.1	204	68	114	65.9	844	66.9
	Chưa hoàn thành											0	
8	Mĩ thuật	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	93		83	33.8	85	34.1	92	30.7	62	35.8	415	32.9
	Hoàn thành	201		162	66.2	164	65.9	184	61.3	111	64.2	822	65.2
	Chưa hoàn thành											0	
9	Thủ công, Kỹ thuật	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	152	51.7	138	56.3	114	45.8	142	47.3	68	39.3	614	48.7
	Hoàn thành	142	48.3	107	43.7	135	54.2	158	52.7	105	60.7	647	51.3
	Chưa hoàn thành											0	
10	Thể dục	294		245		249		300		173		1261	
	Hoàn thành tốt	99		82	33.4	100	40.2	94	31.3	65	37.6	440	34.9
	Hoàn thành	195		163	66.6	149	59.8	206	68.7	108	62.4	821	65.1
	Chưa hoàn thành											0	
11	Ngoại ngữ					249		300		173		722	
	Hoàn thành tốt					78	31.3	92	30.7	55	37.6	225	31.2
	Hoàn thành					171	68.7	208	69.3	118	68.2	497	68.8
	Chưa hoàn thành											0	
12	Tin học					249		300		173		722	
	Hoàn thành tốt					160	64.3	140	46.7	71	41	371	51.4
	Hoàn thành					89	35.7	160	53.3	102	59	351	48.6
	Chưa hoàn thành											0	
IV	Số HSKT không đánh giá							3	0.99				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hạnh



Nguyễn Thị Hằng Nga

THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ VỀ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT
GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG CỘNG	
I	NĂNG LỰC	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tự phục vụ, tự quản	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	182	61.9	201	82.0	193	77.5	215	71.7	131	75.7	922	73.1
	Đạt	112	38.1	44	18.0	56	22.5	85	28.3	42	24.3	339	26.9
	Cần cố gắng											0	
2	Hợp tác	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	153	52.0	182	74.3	150	60.2	206	68.7	117	67.7	808	64.1
	Đạt	141	48.0	63	25.7	99	39.8	94	31.3	53	30.6	450	35.7
	Cần cố gắng									3	1.7	3	0.2
3	Tự học và giải quyết vấn đề	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	143	48.6	137	55.9	118	47.4	141	47	62	35.8	601	47.7
	Đạt	151	51.4	108	44.1	131	52.6	159	53	109	63	658	52.2
	Cần cố gắng									2	1.2	2	0.2
III	PHẨM CHẤT												
1	Chăm học, chăm làm	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	174	59.2	190	77.6	133	53.4	127	42.3	92	53.2	716	56.8
	Đạt	120	40.8	55	22.4	116	46.6	173	57.7	79	45.7	543	43.1
	Cần cố gắng									2	1.2	2	0.2
2	Tự tin, trách nhiệm	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	137	46.6	166	67.7	147	59	171	57	117	67.6	738	58.5
	Đạt	157	53.4	79	32.3	102	41	129	43	55	31.8	522	41.4
	Cần cố gắng									1	0.6	1	0.1
3	Trung thực, kỷ luật	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	188	63.9	206	84.1	181	72.7	207	69	134	77.5	916	72.6
	Đạt	106	36.1	39	15.9	68	27.3	93	31	38	22	344	27.3
	Cần cố gắng									1	0.6	1	0.1
4	Đoàn kết, yêu thương	294		245		249		300		173		1261	
	Tốt	214	72.8	223	91	202	81.1	201	67	132	76.3	972	77.1
	Đạt	80	27.2	22	9	47	18.9	99	33	40	23.1	288	22.8
	Cần cố gắng									1	0.6	1	0.1
IV	Số HSKT không đánh giá							3				3	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hạnh



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hằng Nga

THỐNG KÊ KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	KHỐI	Số HS	Số HS được ĐG	Môn Tiếng Việt								Môn Toán							
				Điểm 9, 10		Điểm 7, 8		Điểm 5, 6		Điểm dưới 5		Điểm 9, 10		Điểm 7, 8		Điểm 5, 6		Điểm dưới 5	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	4	303	300	83	27.7	182	60.7	35	11.7			146	48.7	108	36.0	46	15.3		
2	5	173	173	35	20.2	117	67.6	21	12.1			41	23.7	63	36.4	67	38.7	2	1.2
	TỔNG	476	473	118	47.9	299	128.3	56	11.8	0	0	187	39.5	171	36.2	113	23.9	2	1.2

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hạnh



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga